

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Tên chương trình đào tạo:** CỬ NHÂN QUẢN TRỊ KINH DOANH  
**Trình độ đào tạo:** Đại học  
**Ngành đào tạo:** Quản trị kinh doanh **Mã số:** 7340101  
**Loại hình đào tạo:** Chính quy

*(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)*

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt, có trách nhiệm xã hội, hiểu và áp dụng được những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn, vận dụng được kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản trị, điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, có tư duy hiện đại, có tinh thần và năng lực khởi nghiệp, năng lực nghiên cứu, học tập và tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Về kiến thức

- MT1: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế và quản lý để tham gia điều hành các hoạt động của doanh nghiệp.

- MT2: Áp dụng được các kiến thức chuyên sâu về phân tích môi trường, thiết lập và phát triển các chiến lược, kế hoạch kinh doanh, vận dụng được kiến thức để tổ chức triển khai các hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ.

##### 1.2.2. Về kỹ năng

- MT3: Thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn để giải quyết các vấn đề trong phạm vi nghề nghiệp liên quan tới hoạt động quản trị và kinh doanh trong các tổ chức.

- MT4: Vận dụng thành thạo các kỹ năng mềm nhằm hỗ trợ cho các hoạt động nghề nghiệp, từ đó nâng cao khả năng thích nghi, hoà nhập với môi trường đa ngành và đa văn hoá để phát huy tối đa năng lực cá nhân.

##### 1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- MT5: Phát triển khả năng tự chủ trong công việc và có trách nhiệm thực hiện tốt công việc chuyên môn một cách sáng tạo, có đạo đức kinh doanh và tinh thần trách nhiệm đối với xã hội.

#### 1.2.4. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

## 2. Chuẩn đầu ra

### 2.1. Kiến thức

- CDR1: Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.

- CDR2: Hiểu biết và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.

- CDR 3: Nắm vững kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và năng lực thể chất.

- CDR 4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT).

- CDR 5: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.

- CDR 6: Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, khoa học quản lý và pháp luật kinh doanh vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và quản trị.

- CDR 7: Phân tích và thực thi được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp, như quyết định về nhân sự, sản xuất, tài chính, marketing, bán hàng...

- CDR 8: Đánh giá được môi trường kinh doanh trong bối cảnh toàn cầu hoá từ đó nhận diện được chiến lược kinh doanh và sự đóng góp của các chiến lược chức năng vào việc thực thi chiến lược kinh doanh của một tổ chức.

- CDR 9: Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh nhằm nâng cao năng lực quản trị để phát triển các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp, như kiến thức về chuỗi cung ứng, đổi mới sáng tạo, cải tiến năng suất và chất lượng, quản trị dự án, thương hiệu, thương mại điện tử, giao dịch và đàm phán kinh doanh...

- CDR 10: Sử dụng được các kiến thức của quản trị kinh doanh để nhận diện được cơ hội kinh doanh, hình thành ý tưởng kinh doanh sáng tạo, tạo lập kế hoạch kinh doanh và dự án khởi nghiệp, thực hiện được các nghiên cứu mang tính thực tiễn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

## **2.2. Kỹ năng**

### *2.2.1. Kỹ năng cứng*

- CDR 11: Thực hiện được kỹ năng phân tích, hoạch định, triển khai và đánh giá chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường kinh doanh biến động.

- CDR 12: Thực hiện được kỹ năng phân tích, xây dựng, triển khai, đánh giá các kế hoạch tác nghiệp cơ bản của doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường kinh doanh biến động.

- CDR 13: Vận dụng kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin môi trường kinh doanh và thị trường để phát hiện, đánh giá và lựa chọn các phương án, dự án và chính sách về kinh doanh.

- CDR 14: Hình thành được khả năng tư duy hệ thống, phát triển và sáng tạo các phương pháp giải quyết vấn đề mới phát sinh trong công việc.

### *2.2.2. Kỹ năng mềm*

- CDR 15: Giao tiếp hiệu quả trong việc thương lượng, đàm phán và giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh.

- CDR 16: Triển khai được kỹ năng làm việc nhóm (thành lập, lãnh đạo, tổ chức hoạt động, hợp tác và phát triển nhóm) hiệu quả trong công việc chuyên môn.

- CDR 17: Hình thành được khả năng tự học và làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, làm việc có kế hoạch và khoa học để phát triển nghề nghiệp.

- CDR 18: Có khả năng sử dụng một số phần mềm dùng cho ngành để phân tích và xử lý dữ liệu AMIS, SPSS, EXCEL...

## **2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- CDR 19: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp.

- CDR 20: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.

## **2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp và đạt chuẩn đầu ra ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp có thể làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp như sau:

- *Nhóm 1: Các cơ quan quản lý Nhà nước*

Vị trí: chuyên viên phân tích, dự báo, tư vấn chính sách; chuyên viên hoạch định, khai thác và sử dụng nguồn nhân lực; quản lý thị trường và thương mại,...

- *Nhóm 2: Nghiên cứu và giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, các viện nghiên cứu*

Vị trí: trợ giảng, giảng viên giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học; nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu,... triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên cao cấp, chuyên gia nghiên cứu, tư vấn, phân tích, hoạch định chính sách, tham gia đề xuất, xây dựng và phát triển các ý tưởng sáng tạo, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh cho mọi tổ chức thuộc chính phủ, phi chính phủ và các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế.

- *Nhóm 3: Các doanh nghiệp sản xuất*

Vị trí: có thể đảm nhận tốt các vị trí nhân viên/ trợ lý viên/ chuyên viên tại các bộ phận chức năng sau của doanh nghiệp:

- + Bộ phận quản trị chiến lược, chính sách và kế hoạch kinh doanh
- + Bộ phận quản trị dự án kinh doanh
- + Bộ phận tổ chức và quản trị nhân lực
- + Bộ phận quản trị tác nghiệp
- + Bộ phận quản trị tài chính
- + Bộ phận quản trị chất lượng,...

Sau thời gian làm việc, tích lũy kinh nghiệm, có thể đảm nhận những vị trí cao cấp như: giám sát/quản lý/trưởng phòng/giám đốc tại các công ty trong nước và nước ngoài.

- *Nhóm 4: Doanh nghiệp thương mại*

Vị trí: làm việc phù hợp và tốt tại các bộ phận sau của doanh nghiệp:

+ Bộ phận thuộc chức năng như marketing, bán hàng, logistics và quản lý chuỗi cung ứng,...

+ Bộ phận nghiên cứu và dự báo thị trường,...

- *Nhóm 5: Chủ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo*

Vị trí: sau khi tốt nghiệp người học có thể là chuyên viên có năng lực, có khả năng tự bồi dưỡng kiến thức và kinh nghiệm để trở thành chuyên gia có trình độ cao, có năng lực tự chủ kinh doanh và tổ chức quản lý một doanh nghiệp.

## **2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác;

- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác.

### 3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																				
	CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11	CDR12	CDR13	CDR14	CDR15	CDR16	CDR17	CDR18	CDR19	CDR20	
MT1	X	X	X	X	X	X	X														
MT2								X	X	X	X										
MT3											X	X	X	X							
MT4															X	X	X	X			
MT5																			X	X	

**4. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 136 tín chỉ (*Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC)*)

**Trong đó:**

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
  - *Phân lý thuyết* 66 tín chỉ
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* 23 tín chỉ
  - *Khoá luận tốt nghiệp* 09 tín chỉ

**5. Đối tượng tuyển sinh:** Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

**7. Cách thức đánh giá:** Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

## 8. Nội dung chương trình

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ)</b> (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)					
<b>1.1. Lý luận chính trị</b>			<b>11</b>		
001535	1. Triết học Mac-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mac-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
<b>1.2. Khoa học xã hội</b>			<b>2</b>		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
<b>1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học</b>			<b>6</b>		
002378	1. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHƯD	3	(36, 18, 90)	x
001102	2. Xác suất thống kê	KHƯD	3	(36, 18, 90)	x
<b>1.4. Ngoại ngữ</b>			<b>16</b>		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
<b>1.5. Kiến thức bổ trợ</b> (chọn 3 tín chỉ trong các học phần)			<b>3</b>		
002129	1. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	KHƯD	1	(15, 0, 30)	x
002151	2. Kỹ năng nhận thức bản thân	KHƯD	1	(15, 0, 30)	x
002238	3. Kỹ năng nghề nghiệp - QTKD	QT&MAR	1	(15, 0, 30)	x
001718	4. Kỹ năng trình diễn vấn đề	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	
000569	5. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(26, 8, 60)	
<b>1.6. Giáo dục thể chất</b>			<b>4</b>		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
<b>1.7. Giáo dục quốc phòng</b>			<b>8</b>		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)</b>					
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>24</b>		
<i>2.1.1. Kiến thức bắt buộc</i>			<b>20</b>		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
000519	3. Văn hoá kinh doanh	TM	2	(26, 8, 60)	x
000681	4. Lý thuyết hạch toán kế toán	KT	3	(39, 12, 90)	x
001201	5. Quản trị học	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001109	6. Tài chính - Tiền tệ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001717	7. Kế toán doanh nghiệp	KT	3	(39, 12, 90)	x
000568	8. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
<i>2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 4 tín chỉ trong các học phần)</i>			<b>4</b>		
001269	1. Nguyên lý thống kê và thống kê KD	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
000566	2. Lịch sử các học thuyết kinh tế	TM	2	(26, 8, 60)	x
001619	3. Kế toán quản trị	KT	2	(26, 8, 60)	
000456	4. Kinh tế đầu tư	DLKS	2	(26, 8, 60)	
000563	5. Kinh tế quốc tế	DLKS	2	(26, 8, 60)	
<b>2.2. Kiến thức chung của ngành</b>			<b>49</b>		
<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>			<b>34</b>		
001104	1. Marketing căn bản	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
000497	2. Quản trị nhân lực	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
000970	3. Quản trị tài chính	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001345	4. Thực hành quản trị nhân lực	QT&MAR	3	(0, 90, 90)	x
001349	5. Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường	QT&MAR	2	(0, 60, 60)	x
001371	6. Quản trị hành chính văn phòng	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001426	7. Quản trị chiến lược	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001427	8. Quản trị sản xuất	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001392	9. Quản trị bán hàng	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001108	10. Thực hành Quản trị tài chính	QT&MAR	2	(0, 60, 60)	x
001324	11. Phân tích hoạt động kinh doanh	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001106	12. Quản trị kinh doanh quốc tế	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 15 tín chỉ trong các học phần)		<b>15</b>		
001107	1. Quản trị Marketing	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001618	2. Quản trị du lịch và khách sạn	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	
001370	3. Quản trị chuỗi cung ứng	TM	3	(39, 12, 90)	x
001714	4. Quản trị doanh nghiệp thương mại	TM	3	(39, 12, 90)	
002062	5. Quản trị đổi mới sáng tạo	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001617	6. Quản trị nhóm làm việc	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	
001616	7. Nghệ thuật lãnh đạo	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	
001373	8. Thực hành quản trị bán hàng	QT&MAR	3	(0, 90, 90)	x
001614	9. Thực hành Marketing trong doanh nghiệp	QT&MAR	3	(0, 90, 90)	
001613	10. Thực hành quản trị kinh doanh quốc tế	QT&MAR	3	(0, 90, 90)	
001105	11. Tin ứng dụng trong kinh doanh	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001615	12. Thực hành quản trị hành chính văn phòng	QT&MAR	3	(0, 90, 90)	
	<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>		<b>25</b>		
001254	1. Quản trị chất lượng	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001253	2. Quản trị dự án	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
000516	3. Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh	QT&MAR	2	(0, 60, 60)	x
001893	4. Thực hành mô phỏng chiến lược	QT&MAR	3	(0, 90, 90)	x
000899	<b>Thực tập cuối khóa ngành QTKD</b>	QT&MAR	<b>5</b>	(0, 300, 0)	x
001604	<b>Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD</b>	QT&MAR	<b>9</b>	(0, 540, 0)	
	<b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>				
001288	1. Thương mại điện tử	TM	3	(39, 12, 90)	x
001612	2. Quản trị thương hiệu	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x
001289	3. Giao dịch và đàm phán kinh doanh	QT&MAR	3	(36, 18, 90)	x

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

## 9. Hướng dẫn thực hiện

### 9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:



- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Theo Quyết định 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

## 9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:

- Nghỉ tết: 2 tuần.
- Sinh hoạt lớp, LD công ích: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- Thi học kỳ, dự trữ:
- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.
  - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
  - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
  - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

**Chú ý:**

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

**9.3. Chế độ công tác giảng viên**

- Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**TS. Trần Hoàng Long**